

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 23-02-2023
V/v Ly hôn giữa ông T E và bà H.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lương Văn Cầu

Ông Trần Thành Hiệp

-Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Cẩm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 502/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2022 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2023/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông P T T E, sinh ngày 09-12-1988

CCCD số 089088029148 cấp ngày 31-8-2021

Nơi cư trú: Tổ 36, ấp C T, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 07-02-2023

2.Bị đơn: Bà H T B H, sinh năm 1991

Nơi cư trú: Tổ 31, ấp C T, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn xin ly hôn, Bản tự khai ngày 12-9-2022 và Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 07-02-2023, nguyên đơn ông P T T E trình bày:

+Về hôn nhân: Ông và bà H T B H kết hôn năm 2007, hôn nhân do quen biết, tự nguyện sống chung như vợ chồng. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang số 35 ngày 23-02-2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng nhà cha mẹ chồng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng. Tháng 10/2011 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay ông nhận thấy không còn tình cảm với bà H, mục đích hôn nhân không đạt được, nên xin ly hôn với bà H T B H.

+Về con chung: Có 01 con chung tên P T Đ, sinh ngày 07-9-2008. Hiện ông đang nuôi con. Nếu ly hôn ông yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Ông không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà H T B H, nhưng bà H vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 26-12-2022, Tòa án đến nhà bà H để ghi lời khai nhưng bà H vắng mặt tại nhà. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà H.

Tại Bản tự khai ngày 07-02-2023, cháu P T Đ trình bày: Cháu tên P T Đ, cháu sinh ngày 07-9-2008. Cha cháu tên P T T E, mẹ cháu tên H T B H. Hiện cháu đang sống với cha, cháu được đi học, cháu đang học lớp 8 trường trung học cơ sở C Đ. Nếu cha mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng sống với cha.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung tiếp tục ổn định cho ông T E nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn ông P T T E, bị đơn bà H T B H, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa; nguyên đơn ông T E có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà H vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng

Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn ông T E và bị đơn bà H.

[2] *Về hôn nhân*: Ông P T T E và bà H T B H kết hôn năm 2007, hôn nhân do quen biết, tự nguyện sống chung như vợ chồng. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang số 35 ngày 23-02-2009 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Ông E có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa ông T E và bà H, nhưng bà H nhiều lần vắng mặt nên không hòa giải được.

Xét thấy: Năm 2011, giữa ông T E và bà H phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng trong cuộc sống, từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng. Từ tháng 10/2011 ông T E và bà H sống ly thân cho đến nay. Khoảng thời gian sống ly thân quá dài, cả ông T E và bà H đều không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa ông T E và bà H là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là ông T E được ly hôn với bà H là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Ông T E và bà H có 01 con chung, hiện ông T E đang nuôi con. Khi ly hôn ông T E có yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Bà H không có ý kiến.

Xét thấy: Cháu Đ đã trên 14 tuổi, hiện ông T E nuôi con chu đáo, cháu được đi học, cháu Đ có nguyện vọng sống với ông T E. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho ông T E được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Ông T E không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con. Bà H không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông T E trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà H không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5, Điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn ông T E phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003888

ngày 24-10-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn ông T E, bị đơn bà H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Ông P T T E được ly hôn với bà H T B H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 35 ngày 23-02-2009 của UBND xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*: Ông P T T E được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên P T Đ, sinh ngày 07-9-2008.

Ông P T T E và các thành viên trong gia đình ông E không được cản trở bà H T B H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà H T B H lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông E có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà H theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn ông P T T E phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003888 ngày 24-10-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn ông P T T E, bị đơn bà H T B H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Đông Hoà